TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 375/2020/QĐST-HNGĐ	*Quận 7, ngày 24 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các Điều 212, Điều 213, khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016);

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 331/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 24/2 Phan Huy T, tổ 2, khu phố 3, phường T, Quận B, Thành phố H.

- Bà Nguyễn Thanh L, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 24/2 Phan Huy T, tổ 2, khu phố 3, phường T, Quận B, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L là loại việc hôn nhân và gia đình, không có tranh chấp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục sơ thẩm, được qui định tại khoản 2 điều 29, Điều 396 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận B, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 0I/99 ngày 14/6/1999. Do cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, không có khả năng đoàn tụ, mục đích

hôn nhân không đạt được, nên ông Đ và bà L yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy tình cảm giữa ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L đã thật sự không còn, không có khả năng đoàn tụ. Việc thuận tình ly hôn của ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, nên chấp nhận.

[2] Về con chung:

Ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L xác nhận trong quá trình chung sống có 02 (hai) con chung tên Lê Nguyễn Hoàng T (nam), sinh ngày 17/8/1999 (đã trưởng thành) và Lê Nguyễn Hoàng A (nam), sinh ngày 19/8/2004, cả hai thỏa thuận giao trẻ Lê Nguyễn Hoàng A cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, bà L không cấp dưỡng nuôi con. Việc thỏa thuận nuôi con giữa ông Đ và bà L là tự nguyện, phù hợp Luật hôn nhân và Gia đình, xét thấy nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L xác nhận không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L cam kết không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí việc dân sự: Ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L chịu lệ phí theo quy định về lệ phí, án phí của Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 0I/99 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận B, Thành phố H cấp ngày 14/6/1999).

- Về con chung: có 02 (hai) con chung tên Lê Nguyễn Hoàng T (nam), sinh ngày 17/8/1999 (đã trưởng thành) và Lê Nguyễn Hoàng A (nam), sinh ngày 19/8/2004, cả hai thỏa thuận giao trẻ Lê Nguyễn Hoàng A cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, bà L không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thanh L có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các đương sự cam kết không có.

- Về nợ chung: Các đương sự cam kết không có nợ chung.

2. Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Ông Lê Hữu Đ và bà Nguyễn Thanh L phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu

số AA/2018/0032676 ngày 23/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H, ông Đ và bà L đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố H;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận B, Tp.H;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Tp.H;
- Ủy ban nhân dân phường T, Quận B, Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS (Đức.TK).

THẨM PHÁN
(đã ký)

Nguyễn Bùi Tường Vân